

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN AN THI
TỈNH HƯNG YÊN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 20/2022/HNGĐ - ST

Ngày 08 tháng 6 năm 2022

“V/v ly hôn và tranh chấp nuôi con
chung”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN THI - TỈNH HƯNG YÊN
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông **Phạm Bá H**
- *Các hội thẩm nhân dân:* Bà **Dương Thị Thu H** – HPN xã cảm Ninh
Ông **Trần Quang Ch** – Cán bộ nghỉ hưu

Thư ký phiên tòa: Ông **Dương Mạnh H** – Thư ký Tòa án

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Thi tham gia phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị H** - Kiểm sát viên

Ngày 08 tháng 6 năm 2022, tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện An Thi xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 14/2022/TLST-HNGĐ ngày 10/3/2022 về việc ly hôn và tranh chấp nuôi con chung theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 18/2022/HNGĐ - QĐXX ngày 11/5/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 15/2022/QĐST-NHGD ngày 30/5/2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: **Chị Trần Thị P**, sinh năm 1985

Trú tại: Tiểu khu 3, Thị trấn Bắc Yên, huyện Bắc Yên, tỉnh Sơn La

Bị đơn: **Anh Đỗ Đức T**, sinh năm 1985

Trú tại: Đường Thôn, Vân Du, An Thi, Hưng Yên

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: **Đỗ Trần Thành Đ**, sinh năm 2012 và **Đỗ Trần Đức P**, sinh năm 2020

Người đại diện cho cháu Đ, cháu P: **Chị P**

(*Chị P có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, anh T vắng mặt*)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 12/12/2021 của chị P và các lời khai của chị P, anh T trong quá trình giải quyết vụ án thể hiện như sau:

Chị Trần Thị P và anh Đỗ Đức T lấy nhau trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Bắc Yên, huyện Bắc Yên, tỉnh Sơn La vào năm 2011. Quá trình chung sống vợ chồng có nhiều mâu thuẫn nảy sinh, nguyên nhân mâu thuẫn theo như chị P trình bày là do anh T mãi chơi, dính vào cờ bạc, nợ tiền nhiều người và không có khả năng chi trả, chị P cũng như gia đình đã khuyên bảo, động viên và trả nợ cho anh T nhưng anh T không từ bỏ mà tiếp tục chơi bời, tiếp tục nợ tiền, từ việc mãi chơi dẫn đến anh T không quan tâm đến gia đình, vợ con, tình cảm vợ chồng

lạnh nhạt, từ cuối năm 2018 đến nay vợ chồng sống ly thân, không ai còn quan tâm đến ai, chị P xác định không còn tình cảm đề nghị Tòa án xem xét giải quyết cho chị được ly hôn anh T. Theo như anh T trình bày thì cuộc sống vợ chồng cũng tồn tại rất nhiều mâu thuẫn, mâu thuẫn giữa anh với gia đình chị P mà đặc biệt là đối với mẹ vợ anh, mẹ vợ thẳng tính, không ưa, không hài lòng cái gì thì sẵn sàng dùng những từ ngữ không tốt chửi vỗ mặt anh, coi thường và không bao giờ nghĩ đến hậu quả của những lời nói, do buồn chán lên anh đã chơi bời, đánh vào cờ bạc, nợ nần và chị P đã trả nợ cho anh số tiền 60 triệu đồng, thời gian trôi đi và cũng vì nhiều lý do khác nhau nên anh lại tiếp tục chơi bời và nợ số tiền 50 triệu đồng, từ việc chơi bời nên vợ anh không còn niềm tin ở anh, tình cảm vợ chồng lạnh nhạt, khoảng hai năm nay cô P không về thăm gia đình, bản thân anh hiểu rõ nguyên nhân dẫn đến việc ly hôn là do anh mãi chơi nhưng anh vẫn còn tình cảm, mong muốn vợ chồng đoàn tụ nên không nhất trí ly hôn với cô P.

Về con chung: Anh T, chị P có 02 con chung Đỗ Trần Thành Đ, sinh năm 2012 và Đỗ Trần Đức P, sinh năm 2020. Chị P có nguyện vọng nuôi dưỡng cả hai con chung đến tuổi thành niên. Anh T có nguyện vọng được nuôi dưỡng cháu Đ đến tuổi thành niên. Vấn đề cấp dưỡng tiền nuôi con chung chị P, anh T không yêu cầu.

Về tài sản chung, công nợ, công sức: Chị P, anh T không yêu cầu giải quyết.

Đại diện gia đình anh T (ông Đạo) trình bày: Anh T, chị P tự tìm hiểu và lấy nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại quê của chị P vào năm 2011. Sau khi lấy nhau vợ chồng anh T, chị P lên Sơn La làm ăn, do ở rẻ nên trong cuộc sống cũng có nhiều vấn đề nảy sinh, mẹ đẻ chị P có nhiều lời nói không đúng mực, cách cư xử không tốt đã xúc phạm danh dự của anh T và làm ảnh hưởng lớn đến tâm lý cũng như công việc của anh T, do không chịu được áp lực nên anh T đã bỏ việc đi tìm việc mới, anh T buồn chán và sinh ra chơi bời cờ bạc, nợ tiền của nhiều người, việc này gia đình và chị P biết, đã trả nợ cho anh T nhưng chỉ được thời gian ngắn anh T lại chơi cờ bạc, tình cảm vợ chồng anh T đã lạnh nhạt, cuộc sống không hòa thuận và vợ chồng đã sống ly thân nhau, chị P cũng không về gia đình nữa. Do cuộc sống không còn hạnh phúc nên đề nghị Tòa án giải quyết cho vợ chồng anh T ly hôn. Vợ chồng anh T có 02 con chung Đỗ Trần Thành Đ, sinh năm 2012 và Đỗ Trần Đức P, sinh năm 2020, hai cháu đang ở cùng chị P và ông bà ngoại. Vợ chồng anh T có tài sản chung hay không gia đình không nắm được.

Đại diện gia đình chị P (bà Quát) trình bày: Vợ chồng anh T, chị P lấy nhau là tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Bắc Yên, Bắc Yên, Sơn La vào năm 2011. Cuộc sống vợ chồng không có hạnh phúc, nguyên nhân do anh T chơi bời cờ bạc, vay lãi nặng để chơi... tuy đã lớn tuổi nhưng không tu trí làm ăn, không giúp đỡ gia đình, vợ con, mặc dù gia đình đã khuyên bảo và nói rất nhiều nhưng anh T bỏ ngoài tai. Từ năm 2020 vợ chồng ly thân, không quan tâm đến nhau, không có Tg nói chung và không còn tình cảm với nhau. Vợ chồng anh T có 02 con chung Đỗ Trần Thành Đ, sinh năm 2012 và Đỗ Trần Đức P, sinh năm 2020, hai cháu đang ở cùng chị P và gia đình bà, nguyện vọng của chị P nuôi cả hai con phía gia đình cũng nhất trí vì chỉ như vậy hai anh em mới được sống cùng nhau và hai cháu sẽ được gia đình bà và chị P yêu thương, nuôi dưỡng chăm sóc tốt nhất để sau này hai cháu khôn lớn trưởng thành và có ngành nghề ổn định. Vợ chồng chị P không có tài sản chung.

Biên bản xác minh với Ủy ban nhân dân xã Vân Du thể hiện: Anh T có hộ khẩu thường trú tại địa P và sinh sống cùng bố mẹ ở Đường Thôn, Vân Du. Anh T có vợ là chị Trần Thị P và có 02 con chung. Vợ và hai con hiện đang sinh sống ở Sơn La, mâu thuẫn vợ chồng anh T như thế nào địa P không nắm được, qua tìm hiểu địa P được biết hiện vợ chồng anh T không ăn ở cùng nhau.

Tại phiên tòa, chị P có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, anh T vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227;228 và 238 xét xử vắng mặt các đương sự.

P biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Thư ký

Đã chấp hành đúng các quy định tại Điều 48, 51 BLTTDS.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa:

Đã tuân thủ đúng các quy định của BLTTDS về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng

- Nguyên đơn, người làm chứng: Đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

- Bị đơn: Đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để lấy lời khai, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, nhưng vắng mặt không có lý do vi phạm khoản 15, 16 Điều 70, Điều 72 BLTTDS.

Quan điểm giải quyết vụ án:

Căn cứ vào các tình tiết, tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, 228, 238 BLTTDS; Nghị quyết số 326 về án phí, lệ phí, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị P được ly hôn anh T

Về con chung: Giao cháu Đ, cháu P cho chị P nuôi dưỡng đến tuổi thành niên, anh T không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho chị P, anh T có quyền đi lại, thăm nom con chung không được ai ngăn cản.

Về tài sản chung, công nợ, công sức: Không đề nghị giải quyết, nên không xem xét.

Về án phí: Chị P phải chịu án phí DSST theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi đã nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, P biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Chị Trần Thị P có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án xem xét giải quyết việc ly hôn giữa chị và anh Đỗ Đức T. Tòa án xác định đây là quan hệ tranh chấp về hôn nhân và gia đình. Bị đơn trong vụ án là anh Đỗ Đức T có hộ khẩu thường trú và cư trú tại thôn Đường Thôn, Vân Du, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS, Tòa án nhân dân huyện Ân Thi thụ lý và giải quyết vụ án là đúng quy định.

[2] Về việc kết hôn của chị P, anh T: Chị P, anh T xây dựng vợ chồng trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Bắc Yên, huyện Bắc Yên,

tỉnh Sơn La vào năm 2011, việc kết hôn của anh chị đảm bảo các quy định của pháp luật. Do vậy hôn nhân của chị P, anh T là hợp pháp được pháp luật bảo vệ. Chị P xin ly hôn sẽ áp dụng Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 để giải quyết.

[3] Về mâu thuẫn vợ chồng: Theo lời trình bày của nguyên đơn, bị đơn, đại diện hai bên gia đình thì cuộc sống vợ chồng giữa chị P và anh T không hòa thuận, không có hạnh phúc, nguyên nhân chủ yếu dẫn đến mâu thuẫn và dẫn đến việc ly hôn là do anh T mãi chơi, không tu chí làm ăn, không quan tâm đến gia đình, vợ, con, vợ chồng đã sống ly thân từ nhiều năm nay, không ai quan tâm đến ai, chấm dứt mọi quan hệ. Tòa án đã T hành hòa giải nhằm mục đích tạo điều cho vợ chồng chị P, anh T gặp nhau để hai bên trao đổi, nói chuyện tìm P hướng giải quyết những mâu thuẫn đang tồn tại nhưng anh T vắng mặt, điều đó thể hiện anh T cũng không có thiện chí hàn gắn tình cảm trong khi đó quan điểm của chị P vẫn kiên quyết đề nghị được ly hôn. Qua phân tích nêu trên chứng tỏ cuộc sống vợ chồng chị P, anh T không có hạnh phúc, mâu thuẫn đã quá trầm trọng, mục đích hôn nhân không thể Đ được nên căn cứ vào Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị P là phù hợp với thực tế cuộc sống vợ chồng và pháp luật, không chấp nhận yêu cầu xin đoàn tụ của anh T.

[4] Về con chung: Vợ chồng chị P, anh T có 02 con chung Đỗ Trần Thành Đ, sinh năm 2012 và Đỗ Trần Đức P, sinh năm 2020. Quan điểm của chị P mong muốn được nuôi cả hai con chung, anh T nhận nuôi cháu Đ, nguyện vọng của chị P, anh T là chính đáng, thể hiện được tình cảm, trách nhiệm của bố mẹ đối với các con chưa thành niên, tuy nhiên việc giao con cho bên nào nuôi dưỡng phải xem xét đến các điều kiện để chăm sóc. Chị P có công việc và mức thu nhập ổn định, có chỗ ăn ở và được bố mẹ quan tâm chăm sóc, mặt khác cháu Đ có nguyện vọng ở với chị P, hai cháu ở từ nhỏ với mẹ và được sự quan tâm, chăm sóc chu đáo từ người mẹ, bản thân chị P cũng hiểu rõ tính cách của các con nên sẽ có cách dạy bảo phù hợp đối với các cháu. Anh T có công việc và có thu nhập, tuy nhiên hiện nay anh vẫn đang thuê nhà trọ, nếu giao cháu Đ cho anh nuôi dưỡng thì sẽ tạo áp lực lớn cho anh và không đảm bảo được cuộc sống cho cháu. Vì vậy, để đảm bảo cuộc sống cũng như việc học tập, việc P triển bình thường về tâm sinh lý của hai cháu Đ, P nên Hội đồng xét xử xét thấy cần thiết giao hai con chung cho chị P chăm sóc nuôi dưỡng đến tuổi thành. Chấp nhận sự tự nguyện của chị P không yêu cầu anh T cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Về tài sản chung, công nợ, công sức: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Chị P phải chịu án phí STDS theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81;82;83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 227, 228,238, khoản 4 Điều 147 của BLTTDS, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ vợ chồng: Xử cho chị Trần Thị P được ly hôn anh Đỗ Đức T.

2. Về con chung: Giao các con chung Đỗ Trần Thành Đ, sinh năm 2012 và Đỗ Trần Đức P, sinh năm 2020 cho chị P nuôi dưỡng đến tuổi thành niên, anh T không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho chị P, anh T có quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được ngăn cản.

3. Về tài sản chung, công nợ, công sức: Không giải quyết.

4. Về án phí: Chị P phải chịu 300.000đ án phí sơ thẩm dân sự ly hôn được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị P 0003762 đã nộp theo biên lai thu tiền số 0003758 ngày 10/3/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Ân Thi. Chị P đã nộp đủ án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được giao nhận hoặc niêm yết bản án tại nơi cư trú theo quy định.

Nơi nhận

- VKS huyện, tỉnh;
- Các đương sự;
- UBND TT Bắc Yên, Bắc Yên, Sơn La;
- THADS;
- Lưu HS.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

Phạm Bá Hân